

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 5 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Ước tính tháng 6/2018 so với 5/2018	Ước tính 6/2018 so với 6/2017	6 tháng năm 2018 so với cùng kỳ 2017
Toàn ngành công nghiệp	110.80	103.26	112.42	111.17
Khai khoáng	101.53	100.75	103.99	102.08
Khai khoáng khác	101.53	100.75	103.99	102.08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111.73	103.49	113.69	112.17
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.00	104.31	112.80	108.17
Sản xuất đồ uống	102.86	106.27	111.54	104.95
Dệt	108.71	101.79	125.40	115.09
Sản xuất trang phục	112.87	106.30	113.53	113.05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114.85	106.36	138.73	119.94
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122.78	101.70	104.63	119.60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110.01	101.74	100.99	108.60
In, sao chép bản ghi các loại	115.22	109.59	126.71	118.83
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109.06	101.41	102.50	108.08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.21	103.99	116.61	110.43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113.92	100.84	102.22	111.52
Sản xuất kim loại	114.14	104.24	111.20	114.40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119.33	102.34	116.47	119.13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97.25	108.68	102.13	99.82
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110.83	106.90	114.81	113.20
Sản xuất xe có động cơ	112.68	101.08	99.73	110.32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	151.46	101.26	231.74	176.58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	151.18	103.06	136.67	149.16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105.25	101.60	100.82	104.49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.88	100.67	104.09	104.01
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.29	100.45	112.25	104.72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.28	100.81	99.39	103.54